

**NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ**

# VĂN NGÔN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VỀ MẶT TỪ VỰNG

OLD CHINESE IN MODERN CHINESE IN TERMS OF LEXICAL MEANINGS

**PHẠM NGỌC HÀM**  
(PGS. TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** In the development process from old Chinese to modern Chinese, some linguistic phenomena in old Chinese have still been remained and kept evident characteristics of written meaning. Through analyzing the use of lexicons appearing frequently in old Chinese, this article aims to highlight the features of old Chinese in modern Chinese in terms of lexical meanings

**Key words:** Old Chinese; modern Chinese; lexicon.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

"Trung văn không chỉ là bạch thoại mà còn bao gồm cả văn ngôn. Trung văn là tên gọi chung cho cả hai thể này... Văn ngôn ngắn gọn, cao nhã, có thể nói kết tinh... Nếu một người không học văn ngôn, chỉ học thuần túy bạch thoại thì văn phong họ viết sẽ thông tục mà không trang nhã" [2]. Trong quá trình phát triển từ văn ngôn sang bạch thoại, một số hiện tượng ngôn ngữ trong văn ngôn vẫn được lưu giữ, giúp cho việc biểu đạt mang đậm sắc thái bút ngữ. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại, vận dụng vào thực tiễn giao tiếp tiếng Hán là vô cùng quan trọng và cần thiết. Với vai trò là một trong các bộ phận cấu thành của văn ngôn, hệ thống từ vựng trong văn ngôn bao gồm một khối lượng khổng lồ từ ngữ. Hệ thống từ vựng đó chia thành thực từ và hư từ. Thực từ trong văn ngôn bao gồm: danh từ (父 phu cha, 目 mục mắt, 耳 nhĩ tai, động từ (行 hành dì/làm, 问 vấn hỏi, 移 di chuyển dời, 弃 khì vứt bỏ, 走 tâú chạy), hình dung từ/tính từ (大 đại/to/to lớn, 贵 quý sang, 贱 tièn hèn), đại từ (彼 bì kia, 此 thử này, 何 hò như thế nào)... Hư từ trong văn ngôn ngoài ý nghĩa ngữ pháp ra, một số hư từ như 者 giả, 也 dã, 矣 hǐ... còn có giá trị biểu thị ngừng ngắt vì các văn bản văn ngôn vốn không có dấu câu.

Điều đáng chú ý là, từ vựng trong văn ngôn chủ yếu là từ đơn âm tiết, từ đa âm tiết chiếm tỉ lệ rất thấp. Tuy nhiên, từ văn ngôn phát triển thành bạch

thoại, xu hướng song tiết hóa chiếm ưu thế. Đó là điều khác biệt cơ bản nhất giữa tiếng Hán cổ đại và tiếng Hán hiện đại về mặt từ vựng. Trong quá trình đó, một lượng không nhỏ từ vựng trong văn ngôn vẫn phát huy vai trò thể hiện phong cách bút ngữ và có sự khác biệt nhất định so với các từ ngữ tương ứng trong tiếng Hán hiện đại. Bài viết thông qua phân tích cách dùng của một số từ ngữ thường xuất hiện trong văn ngôn, nhằm làm rõ đặc điểm này.

### 2. VĂN NGÔN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI TRÊN BÌNH DIỆU TỪ VỰNG

Như trên đã phân tích, từ văn ngôn phát triển sang bạch thoại, từ đơn tiết đã được song tiết hóa. Ví dụ: 可 khái → 可以 khái dì; 告 cáo → 告诉 cáo tố; 知 tri → 知道 tri dạo; 旁 bàng → 旁边 bàng bién; 富 phú → 富有 phú huu; 贫 bần → 贫穷 bần cùng; 察 sát → 观察 quan sát; 民 dân → 人民 nhân dân (老百姓 lao bách tính: muôn dân trăm họ); 弃 khì → 放弃 phóng khì; 初 sơ → 当初 chuang so; 他 tha → 其他 kí tha; 况且 huống thà; 帅 soái → 统帅 thống soái... Một khác, một lượng khá lớn từ vựng trong tiếng Hán hiện đại được sản sinh, tương đương với từ ngữ vốn có trong văn ngôn, làm giàu cho hệ thống từ vựng tiếng Hán hiện đại, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp ngôn ngữ. Ví dụ: 食 thực → 吃 ngửi; 饮 ẩm → 喝 hít; 欲 dục → 想 tưởng; 恶 厌恶 yém → 讨厌 thảo yém; 曰 viết → 说 thuyết; 闻 văn → 听 thính;

余 da → 多 da; 窥 (鏡) → khui (kính) 照 (鏡) → chieu (kính); 見 thi → 看 khán; 走 tâú → 跑 bao; 則 cao → 哥 nga; 则 tắc → 就 tu...

Những từ đã được sử dụng rộng rãi trong văn ngôn, nếu được tiếp thu vào tiếng Hán hiện đại thì phần lớn không dùng độc lập. Nó thường xuất hiện trong các cụm từ cố định và một số trường hợp xuất hiện lâm thời trong những cụm từ không cố định. Điều kiện tồn tại của nó là văn bản chưa nó phải là văn bản mang phong cách bút ngữ. Nghĩa là nó lệ thuộc vào đoạn văn trước và sau nó có cùng một phong cách hay không. Trong chương trình thực hành viết tiếng Hán của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc ở Việt Nam, các từ ngữ này thường xuất hiện trong văn bản ứng dụng, như thư thương mại, hợp đồng kinh tế, thông báo, hoặc những bài viết mang đậm màu sắc văn học... Trong hai ví dụ dưới đây đều xuất hiện 浴 脏 nghĩa là “tắm”. Tuy nhiên, cả hai trường hợp 浴 脏 đều không dùng độc lập và có sắc thái nghĩa khác biệt so với 洗 洗 或者 洗 澡. 浴 脏 là những từ đồng nghĩa nhưng thuộc túy thuộc về tiếng Hán hiện đại:

(1) 就拿洗澡来说, 每天都必须爸爸先洗, 随后哥哥入浴, 然后奶奶洗, 等我和妹妹洗完澡, 最后才能轮到妈妈洗。(《我奶奶》  
Giáo trình Việt tiếng Hán).

Trong tiếng Hán hiện đại, từ 洗 hoặc 洗澡 thường dùng trong mọi trường hợp. Từ 沐 mòc, 浴 脏 và từ ghép 沐浴 mòc 脏 vốn thường dùng trong văn ngôn, nhưng rất ít xuất hiện và đặc biệt là không dùng độc lập trong tiếng Hán hiện đại. Ví dụ (1), 入浴 nháp 脏 với nghĩa là 到洗澡间去洗澡 (di tắm/vào phòng tắm) là một cụm từ cố định, không thể tách rời hai từ 入 nháp (vào) và 浴 脏 (tắm) để dàn xen cách thành phần khác vào được. 入浴 kết hợp với 先洗, 洗, 洗完澡..... làm phong phú thêm cách biểu đạt, với cùng một khái niệm mà được thể hiện bằng những từ ngữ khác nhau.

(2) 中越两国历史上都遭受过帝国主义的侵略压迫, 都为争取民族独立和人民解放进行过长期浴血斗争。(Bài phát biểu của Giang Trạch Dân tại Đại học Quốc Gia Hà Nội).

Trong ví dụ trên, 浴 血 脏 huyết hình dung thân hình đầy máu, dùng để ví với chiến tranh đấu roi máu chảy. Tuy nhiên, không thể dùng 洗 澡 thay cho 浴 血 được. Trong câu, 浴 血 斗争 脏 huyết đấu tranh đã gọi tả sinh động cuộc chiến tranh đẫm máu, mang đậm sắc thái bút ngữ, tương đương với 头断血流 đấu đoạn huyết lưu (đầu roi máu chảy) hay 充满牺牲 sung mãn hi sinh (dày hi sinh).

Trong tiếng Hán hiện đại, một số hình dung từ cũng được sử dụng linh hoạt như một động từ, theo cách dùng sử động. Ví dụ:

(3) 我第一次站在舞台上表演, 心里很激动, 因为我终于圆了自己多年的梦。

Trong câu này, 圆了自己多年的梦 (tròn giấc mơ bao năm của mình), xuất hiện tính từ 圆 viên (tròn) được dùng linh hoạt như một động từ, có thể nhận biết qua từ từ thời thái 了 liều biểu thị động tác, hành vi ở thể hoàn thành, sự việc đã xảy ra. 圆了自己多年的梦 tương đương với 使自己多年的梦圆.

Từ 就 脏 trong tiếng Hán cổ đại có nghĩa là đến, đi đến. Tiếng Việt cũng mượn 脏 với nghĩa này như 脏 trừng, 脏 赔, dân xu lợi như thủy 脏 họ (dân chúng chạy theo lợi ích nhiều như nước chảy về chỗ trũng). Trong tiếng Hán hiện đại, 就 脏 thường được sử dụng như một phó từ biểu thị hành động xảy ra nhanh chóng, dễ dàng. Ngoài ra, 就 脏 còn có những cách dùng như sau:

(4) 双方代表就经贸合作问题交换了意见。

(5) 在女性择偶问题上表现出就高不就低的特点。

Ví dụ (4) 就 脏 làm giới từ, tương đương với 对 đối, dùng để giới thiệu đối tượng (经贸合作問題: vấn đề hợp tác thương mại) cho sự tình (交换意見: trao đổi ý kiến). Trong Ví dụ (5) 就 脏 dùng với nghĩa là tiếp cận, lựa chọn, tương đương với nghĩa vốn có của nó trong văn ngôn. Tuy nhiên, 就高不就低 脏 cao bất 脏 thấp là một từ tổ cố định, trong đó, không thể thay thế 就 脏 bằng từ gán nghĩa trong tiếng Hán hiện đại được. Nếu như người học nắm bắt được nghĩa vốn có của nó trong văn ngôn, lại liên hệ với tiếng Việt thì không những có thể lý giải và sử dụng đúng cụm từ này, mà còn

hiểu rõ ý nghĩa của từ Việt gốc Hán chưa Việt hóa cao. Từ đó, không mắc lỗi dùng thừa, như *tết tết đông dù* hoặc *hoan nghênh sinh viên mới về tết trường*. Bởi vì, trong *tết* thì *tết* nghĩa là *đông dù*, *tết* là *về*, *đến*, *tập trung*. Như vậy, *tết* sẽ là *tập trung đông dù*, *đến dù*, và trong cụm về *tết trường* sẽ thừa một từ *về*.

Trong tiếng Hán cổ đại, 食 thực làm động từ, tương đương với 吃 (ăn) trong tiếng Hán hiện đại. Trong một số trường hợp, tiếng Hán hiện đại vẫn sử dụng *thực nghĩa* là ēn như:

(6) 我们毕竟也不是不食人间烟火的人。  
(Giáo trình khẩu ngữ)

Trong ví dụ trên, 食 thực làm động từ, tương đương với 吃 (ăn) trong tiếng Hán hiện đại.

Để thể hiện hành vi thịnh cầu, tiếng Hán hiện đại thường dùng 请 thính. 请 thính có thể sử dụng trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, trong văn viết còn có thể dùng 邀 要 hoặc từ ghép 邀请 要 thính. Trong đó, 邀 要 vốn xuất hiện trong văn ngôn, như 举杯邀明月 Cử bát yêu minh nguyệt (Nguyệt hạ độc chước- Lí Bạch), trong tiếng Hán hiện đại, 邀 要 không dùng độc lập mà thường kết hợp với một từ khác như 应邀 请 yêu (nhận lời mời), 诚邀 请 thành yêu (chân thành mời gọi), 邀请 要 thính (mời)... Các trường hợp trên đều đảm bảo tính lịch sự. Hơn thế, nếu xuất hiện 邀 要 thì sắc thái văn viết càng rõ nét. Thí dụ:

(7) 本公司专营塑料包装多年，规模产值稳居全国同行前列，前景广阔，正值高速发展  
阶段，诚邀管理精英加盟。《招聘启事》

Trong ví dụ trên, 诚邀 gồm 诚 请 thành bộ nghĩa cho 邀 要 cùng biểu thị ý nghĩa mời một cách thực sự chân thành, nếu bỏ 诚 thành thì câu không tồn tại vì 邀 要 không dùng độc lập. Nếu they bằng 请 thính thì sắc thái văn viết sẽ mờ nhạt. Nếu they bằng 邀请 要 thính thì mất nghĩa của 诚 thành. Như vậy, trong đoạn “thông báo tuyển dụng” trên đây, 诚邀 được sử dụng rất “đắc địa”, không những làm tăng tính trang trọng của bản thông báo mà còn phù hợp với văn phong của một văn bản viết ưng dụng.

Phủ định từ 不 vật vốn được sử dụng khá phổ biến trong văn ngôn, với nghĩa là *đừng*, *chó*, *không*

được phép..., tương đương với 别 biệt, 不要 bùi yếu trong tiếng Hán hiện đại. Tuy nhiên, trong một số trường hợp biểu đạt mang đậm phong cách bút ngữ như thông báo, biểu ngữ, áp phích... thì tiếng Hán hiện đại vẫn dùng勿 vật. Ta thường gặp 请勿吸烟 xin đừng hút thuốc ở những nơi công cộng, đồng thời cũng thường gặp 请勿自然来厂 xin đừng mạo muội đến nhà máy như trong đoạn “thông báo tuyển dụng” sau đây:

(8) 本公司要求相当高, 应聘者须认真衡量职位要求, 请勿冒然来厂, 以免浪费双方时间。《招聘启事》

Từ恕 犹 trong văn ngôn nghĩa là khoan dung độ lượng. Trong “Luận ngữ”, thầy trò Khổng Tử trao đổi với nhau về đạo làm người, Khổng Tử khẳng định Ngô dạo nhả dĩ quán chí, (đạo của ta có thể xuyên suốt bằng một từ). Từ đó chính là 忠 trung và恕 犹, tương đương với 请原谅 xin được lượng thứ. Tuy nhiên, trong một số văn bản ứng dụng, vẫn xuất hiện恕 犹 với nghĩa là xin được lượng thứ. Ví dụ, trong một bản thông báo tuyển dụng có câu:

(9). 个人资料恕不退回。《招聘启事》

Sự xuất hiện của恕 犹 làm cho câu văn mang đậm phong cách bút ngữ, ngắn gọn, tiết kiệm được ngôn từ, và sắc thái lịch sự càng thêm rõ nét.

Từ 均 平均 bình quân vốn sử dụng trong văn ngôn, là một hình dung từ đơn âm tiết. Trong tiếng Hán hiện đại, 均 平均 thường xuất hiện trong các văn bản viết với tư cách là một phó từ chỉ phạm vi, tương đương với 都 dō. Điểm khác biệt giữa 均 平均 và 都 dō là ở chỗ, 均 平均 dùng trong văn bản viết quy phạm, 都 dō dùng trong văn bản thông thường, phạm vi sử dụng rộng hơn, sắc thái khẩu ngữ rõ nét hơn. Những từ ngữ kết hợp với chúng cũng không giống nhau. Ví dụ, 均 平均 thường kết hợp với 为 vi tạo thành cụm từ 均 为 平均 vi (đều là), 都 dō kết hợp với 是 thi tao thành cụm từ 都是 dō thi (đều là), cả hai có ý nghĩa tương đương. Hai cách kết hợp này không thể hoán đổi cho nhau, nghĩa là không có cách kết hợp 均 là và 都为 để biểu thị ý nghĩa “đều là”. Trong thực tế sử dụng, có trường hợp 均 平均 có thể thay thế bằng 都

*dō*, nhưng sắc thái bút ngữ và khẩu ngữ được phân biệt rõ nét. Thí dụ:

(10) 一切在中国境内的银行费用均由买方承担，一切在中国境外的银行费用均由卖方承担。

Trong trường hợp trên, 均由 *quân do mang* sắc thái bút ngữ, có thể thay bằng 都由 *dō do* nhưng 都由 là cách biểu đạt thông thường, không sử dụng trong các văn bản viết chính thống đòi hỏi sắc thái bút ngữ cao.

Trong thư gửi cho con, một vị phụ huynh viết:

(11). 不知不觉中，我和你已经走过了人生美好的十三个春秋寒暑，望着即将和我比肩齐高的你，在感慨岁月蹉跎的同时，亦不得不惊叹造物主的神奇与伟大。《给孩子的一封信》

Với phong cách của bức thư này, trước hết, người đọc cảm nhận được là, cả người viết thư và người nhận thư đều có trình độ trau dồi ngôn ngữ cao, câu văn giàu hình ảnh, như感慨岁月蹉跎 (cảm kích vì năm tháng trôi nhanh), nhất là những từ ngữ trong văn ngôn được sử dụng một cách đặc địa, như 十三个春秋寒暑 *xuān thu hàn thır*, 比肩齐高 *tí kiên tè cao* (sánh vai/ cao ngang với...), 亦 *diệc* (*cũng*), 造物主 *tạo vật chủ* (*tạo hóa/ tạo vật*). Trong đó, 十三个春秋寒暑 có nghĩa là *mười ba năm gian khổ*. Trong tiếng Hán cổ đại, “xuān thu”, thậm chí là “xuān” hoặc “thır” thường dùng với nghĩa là “năm”, 寒暑 *hàn thır* (nóng lạnh) mang ý nghĩa biểu trưng là *gian khổ, buồn vui, thăng trầm...* Bà Huyện Thanh quan cũng có câu “Lấy ai mà tội nỗi hàn ôn”, *hàn ôn* là *âm lạnh*, là nỗi niềm có cả vui và buồn lẫn xen. Cụm từ 比肩齐高 *tí kiên tè cao* (sánh vai, ngang bằng) là cụm từ bốn âm tiết kết cấu song song; 亦 *diệc* là phó từ tương đương với 也 *dã* (*cũng*) thường dùng trong văn ngôn nhưng ít xuất hiện trong tiếng Hán hiện đại; 造物主 *tạo vật chủ* (*tạo hóa/ tạo vật*) tương đương với 老天爷 *lão thiên đà* (*ông trời*). Câu văn trên thông thường có thể viết thành:

我们都没有感觉到，我和你已经经历过生活中的十三年，看着你已经跟我一样高，在赞叹时间过得真快的同时，也一定会为老天爷（天地）的神奇和伟大而惊讶。

Hai cách biểu đạt trên đây về ý nghĩa cơ bản giống nhau, cả hai đều rất trôi chảy. Tuy nhiên, người đọc dễ dàng nhận thấy cách biểu đạt thứ nhất của vị phụ huynh mang phong cách hàn lâm cao độ, câu văn thâm đầm tinh cảm, có khả năng khơi gợi kí ức từ trong sâu thẳm tâm hồn của người con, sức thuyết phục và cảm hóa sẽ hơn hẳn cách biểu đạt thứ hai. Sở dĩ cách biểu đạt thứ nhất có tính vượt trội là vì ngoài việc sử dụng các câu văn có hình ảnh, trau chuốt ra, người viết còn tỏ ra rất thông thạo trong việc sử dụng đúng chỗ và đúng mức những yếu tố văn ngôn, hiệu quả biểu đạt nhờ đó mà được nâng cao rõ rệt.

### 3. Kết luận

Trong tiếng Hán hiện đại vẫn còn lưu giữ một lượng không nhỏ từ vựng vốn đã xuất hiện trong văn ngôn. Việc sử dụng những từ ngữ trong văn ngôn này cần tính đến phong cách của văn bản và sự cần thiết làm nổi rõ tính chất bút ngữ. Từ những phân tích về ý nghĩa và cách dùng của những từ ngữ văn ngôn trong văn bản tiếng Hán hiện đại, thêm một lần nữa, chúng ta có thể khẳng định rằng, “trong văn bản viết tiếng Hán hiện đại còn tồn tại một lượng khá lớn các yếu tố văn ngôn, có trường hợp là thuần túy từ vựng... Sự tồn tại của những yếu tố văn ngôn này là một tác nhân quan trọng làm nên đặc trưng ngữ thể đặc đáo của văn bản viết tiếng Hán hiện đại” [3].

### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- Lê Xuân Thái (2011), *Tìm hiểu nghĩa của các yếu tố Hán Việt*, T/c Ngôn ngữ.
- 董秀芳 (2004), 汉语的词库与词法: 北京大学出版社.
- 孙德金 (2012), 现代书面汉语中的文言语法成分研究: 商务印书馆.
- 张朋朋 (2007), 文字论: 华语教学出版社.